

ĐINH HƯỚNG ÔN TẬP KIỂM TRA HÈ HỌC KÌ II - MÔN ĐỊA LÍ 10

- Nội dung từ bài 26 đến bài 34; Hình thức: 4 điểm trắc nghiệm + 6 điểm tự luận. Thời gian: 45 phút

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (4 điểm)

Ôn tập bài 26, bài 27, bài 29, bài 31, bài 33

B. PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm)

I – LÝ THUYẾT - HS học bài theo hướng dẫn các mục sau:

1. Các ngành công nghiệp (Công nghiệp điện tử - tin học; Công nghiệp điện lực).
2. Vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải.
3. Tình hình phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải trên thế giới: Đường ô tô; đường hàng không.

II – THỰC HÀNH: Xử lý số liệu, vẽ biểu đồ và nhận xét bảng số liệu đã xử lý

Công thức:

1. Mật độ dân số = Số dân trung bình / Diện tích (người/km²).

2. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu = Trị giá xuất khẩu + Trị giá nhập khẩu. (đơn vị tùy vào bảng số liệu).

3. Cán cân xuất nhập khẩu (Cán cân XNK) = Trị giá xuất khẩu - Trị giá nhập khẩu. (đơn vị tùy vào bảng số liệu).

* Nếu: + Trị giá xuất khẩu - Trị giá nhập khẩu > 0 → xuất siêu.

+ Trị giá xuất khẩu - Trị giá nhập khẩu < 0 → nhập siêu.

+ Trị giá xuất khẩu - Trị giá nhập khẩu = 0 → cán cân cân bằng.

4. Tính cơ cấu:

+ Công thức tính: Tỷ lệ/tỷ trọng từng phần = (Giá trị từng phần: tổng số) x 100%

* Ví dụ 1: Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA HOA KÌ GIAI ĐOẠN 1984 – 2004

(Đơn vị: tỷ USD)

Năm	1984	1994	2003	2004
Xuất khẩu	291,0	703,3	1020,5	1147,2
Nhập khẩu	399,3	801,7	1517,0	1764,3

a. Tính cán cân xuất nhập khẩu và tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá của Hoa Kỳ, giai đoạn 1984 – 2004?

b. Vẽ biểu đồ và nhận xét cán cân xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ (1984 – 2004).

* Ví dụ 2: Cho bảng số liệu sau:

DÂN SỐ VÀ DIỆN TÍCH MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2020

Quốc gia	A	B	C	D
Số dân (triệu người)	23,587	41,946	65,127	99,892
Diện tích (km ²)	36.193	438.317	513.120	331.212

+ Hãy tính mật độ dân số các quốc gia theo bảng số liệu trên.

+ Nhận xét mật độ dân số của các quốc gia.

* Ví dụ 3: Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ 2018

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	Cá nuôi	Tôm nuôi	Thủy sản khác
2010	2101,6	499,7	177,0
2018	2918,7	809,7	433,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

a. Theo bảng số liệu, tính cơ cấu sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta năm 2010 và năm 2018?

b. Vẽ biểu đồ và nhận xét.